

## TIỀN ĐẠT STAINLESS STEEL GROUP

TRỤ SỞ CHÍNH: Số 334 – Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3 987 5629/ 30. Fax: (84-4) 3 987 5631

Email: tiendatvietnam@gmail.com; inoxtiendat@vnn.vn

02/05/2011



## BẢNG ÁP GIÁ

### I. Ống + hộp trang trí:

#### 1. Hàng ống 201 loại I (BA)

<b>φ 8.0MM</b>	x 0.33MM	= 50.500 đ/kg
	x 0.35MM	= 50.000 đ/kg
	x 0.4MM	= 49.500 đ/kg
	x 0.45MM	= 48.000 đ/kg
	x 0.5MM	= 47.500 đ/kg
	x 0.6MM	= 47.000 đ/kg
<b>φ 9.5MM</b>	x 0.33MM	= 49.500 đ/kg
	x 0.35MM	= 48.500 đ/kg
	x 0.4MM	= 48.000 đ/kg
	x 0.45MM	= 47.500 đ/kg
	x 0.5MM	= 47.000 đ/kg
	x 0.6MM	= 46.500 đ/kg

	x 0.7MM trở lên	= 46.500 đ/kg
<b>φ 12.7MM</b>	x 0.33MM	= 48.500 đ/kg
	x 0.35MM	= 47.500 đ/kg
	x 0.4MM	= 47.500 đ/kg
	x 0.45MM	= 47.000 đ/kg
	x 0.5MM	= 46.500 đ/kg
	x 0.6MM	= 46.000 đ/kg
	x 0.7MM trở lên	= 46.000 đ/kg
<b>φ 15.9MM</b>	x 0.33MM	= 47.000 đ/kg
	x 0.35MM	= 46.500 đ/kg
	x 0.4MM	= 46.500 đ/kg
	x 0.45MM	= 46.000 đ/kg
	x 0.5MM	= 45.500 đ/kg
	x 0.6MM	= 45.000 đ/kg
	x 0.7MM trở lên	= 45.000 đ/kg
<b>φ 19.1MM trở lên</b>		
	x 0.33MM	= 47.000 đ/kg
	x 0.35MM	= 46.500 đ/kg
	x 0.4MM	= 46.500 đ/kg
	x 0.45MM	= 46.000 đ/kg
	x 0.5MM	= 45.500 đ/kg
	x 0.6MM	= 45.000 đ/kg
	x 0.7MM trở lên	= 45.000 đ/kg

\* Hàng ống chưa đánh bóng giảm 500 đ/kg

\* Hàng ống loại II (ống sửa đã đánh bóng) dài 6 mét giá 39.000đ/Kg cho tất cả các loại đường kính.



\* Ống lộ cột(201)Trang trí:

+  $\phi 9.5\text{MM}$  →  $\phi 114\text{MM}$ : = 30.000 đ/kg

## 2. Hộp 201 loại I (Hàng bóng):

- 10MM x 10MM	x 0.33MM	= 49.000 đ/kg
	x 0.35MM	= 48.000 đ/kg
	x 0.4MM	= 48.000 đ/kg
	x 0.45MM	= 47.500 đ/kg
	x 0.5MM	= 47.000 đ/kg
	x 0.6MM	= 46.500 đ/kg
	x 0.7MM trở lên	= 46.500 đ/kg
- 12.7MM x 12.7MM	x 0.33MM	= 47.500 đ/kg
	x 0.35MM	= 47.000 đ/kg
	x 0.4MM	= 47.000 đ/kg
	x 0.45MM	= 46.500 đ/kg
	x 0.5MM	= 46.000 đ/kg
	x 0.6MM	= 45.500 đ/kg
	x 0.7MM trở lên	= 45.500 đ/kg
- 15MM x 15MM	trở lên	x 0.33MM = 47.500 đ/kg
( 19MM X 19MM		x 0.35MM = 47.000 đ/kg
- 10MM X 20MM		x 0.4MM = 47.000 đ/kg
- 10MM X 40MM		x 0.45MM = 46.500 đ/kg
- 13MM X 26MM		x 0.5MM = 46.000 đ/kg
- 20MM X 40MM		x 0.6MM = 45.500 đ/kg
- 25MM X 50MM		x 0.7MM trở lên = 45.500 đ/kg



- 20MM X 20MM
- 30MM X 30MM
- 30MM X 60MM
- 30MM X 90MM
- 40MM X 40MM
- 50MM X 50MM. )

\* Hộp chưa đánh bóng giảm 500 đ/kg.

\* Hàng hộp loại II (hộp sửa đã đánh bóng) dài 6 mét giá 39.000đ/Kg cho tất cả các loại đường kính.

\* Hộp Lộ Cột: = 30.000 đ/kg

## **II. Ống + hộp trang trí 304:**

### **1. Hàng ống 304-BA (Trang trí) Loại 1:**

- \*(φ 19.1MM đến φ114.3MM) x 0.6MM trở lên = 87.000đ/kg
- \* Hàng ống 304-BA Loại 2 x 6000mm = 78.500đ/kg
- \* Hàng ống 304-BA Lộ cột = 66.500đ/kg

### **2. Hàng hộp 304-BA (Trang trí) Loại 1:**

- \* 20 x 20 → 50 x50 x 0.6 trở lên đến 3.0mm = 87.500đ/kg
- \* Hàng Hộp 304-BA Loại 2 x 6000mm = 78.500đ/kg
- \* Hàng Hộp 304-BA Lộ cột = 66.500đ/kg



### III. Ống + Hộp công nghiệp :

#### 1. Ống + Hộp công nghiệp (201):

- \* Ống Hộp công nghiệp (201)Loại 1:  $\phi 21.7\text{MM} \rightarrow \phi 114.3\text{MM} \times 2.0 \text{ to } 2.5\text{mm}$ : = 46.000đ/kg
- \* Ống Hộp công nghiệp (201)Loại 1:  $\phi 21.7\text{MM} \rightarrow \phi 114.3\text{MM} \times 3.0\text{mm}$ : = 47.000đ/kg
- \* Ống Hộp công nghiệp (201)Loại 1:  $\phi 21.7\text{MM} \rightarrow \phi 114.3\text{MM} \times 4.0\text{mm}$ : = 51.000đ/kg
- \* Ống Hộp công nghiệp (201)Loại 2:  $\phi 21.7\text{MM} \rightarrow \phi 114.3\text{MM} \times 2.0 \text{ to } 3.0\text{mm}$ : = 39.000đ/kg
- \* Ống Hộp công nghiệp (201) lộ cột :  $\phi 21.7\text{MM} \rightarrow \phi 114.3\text{MM} \times 2.0$  trở lên: = 30.000đ/kg

#### 2. Ống + Hộp công nghiệp (304):

##### \* Ống công nghiệp 304 Loại 1:

- ( $\phi 21.7\text{MM}$  đến  $\phi 114.3\text{MM}$ ) x (2.0MM đến 3.0MM) 2B, NO.1 ) = 87.000đ/kg
- ( $\phi 50.8\text{MM}$  đến  $\phi 114.3\text{MM}$ ) x (4.0MM đến 5.0MM) 2B, NO.1 ) = 87.000đ/kg
- \* Hộp công nghiệp 304 Loại 1: = 87.500đ/kg
- \* Ống + hộp công nghiệp 304 Loại 2 , 2.5, 3.0MM = 78.500đ/kg
- \* Ống + hộp công nghiệp 304 Loại 2 , 4.0, 5.0MM = 78.500đ/kg
- \* Ống + hộp công nghiệp lộ cột (304) = 66.500đ/kg

### IV. Ống xoắn

<b><math>\phi 19.1\text{MM}</math> trở lên</b>	x 0.33MM	= 52.000 đ/kg
	x 0.35MM	= 51.000 đ/kg
	x 0.4MM	= 51.000 đ/kg
	x 0.45MM	= 50.500 đ/kg
	x 0.5MM	= 49.500 đ/kg
	x 0.6MM	= 49.000 đ/kg
<b>x 0.7MM trở lên</b>		= 48.500 đ/kg



## V. Ống trúc

**\* Hàng ống trúc có độ dày 0.5 mm đường kính  $\varnothing$  19.1,  $\varnothing$  25.4,  $\varnothing$  31.8mm**

Loại 6 hoa giá bán 50.500đ/kg

Loại 8 hoa giá bán 50.500đ/kg

Loại 10 hoa giá bán 51.500đ/kg

Loại 11 hoa giá bán 51.500đ/ kg

**\* Hàng ống trúc có độ dày 0.6 mm đường kính  $\varnothing$  19.1,  $\varnothing$  25.4,  $\varnothing$  31.8mm**

Loại 6 hoa giá bán 50.000đ/kg

Loại 8 hoa giá bán 50.000đ/kg

Loại 10 hoa giá bán 51.000đ/kg

Loại 11 hoa giá bán 51.000đ/ kg

**\* Hàng ống trúc có độ dày: 0.7, 0.8, 0.9, 1.0mm đường kính:  $\varnothing$  19.1, 25.4, 31.8, 38.1, 50.8, 63.5, 76.3, 89.1mm**

Loại 6 hoa giá bán 49.500đ/kg

Loại 7 hoa giá bán 49.500đ/kg

Loại 8 hoa giá bán 49.500đ/kg

Loại 10 hoa giá bán 50.500đ/kg

Loại 11 hoa giá bán 50.500đ/ kg

Loại 14 hoa giá bán 50.500đ/kg



- + Đề nghị các chi nhánh, các phòng ban liên quan thực hiện triệt để và nghiêm túc bảng áp giá như ở trên.
- + Đối với các khách hàng mua lẻ, vãng lai thì giá bán ra được cộng thêm từ 500đ đến 1000đ.
- + Với các khách hàng sản xuất truyền thống của công ty mà các bộ phận muốn bán giá ưu tiên thì phải xin ý kiến của giám đốc công ty.
- + Đề nghị bộ phận kho chỉ xuất hàng cho các bộ phận với giá đúng như bảng áp giá trên. Hoặc chỉ xuất hàng khi có ý kiến của giám đốc công ty. Nếu không bộ phận kho chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty.
- + Bảng áp giá có hiệu lực từ ngày ký.

Hà nội, ngày 02 tháng 05 năm 2011  
**Công ty TNHH Tiến Đạt**

